

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHỢ MỚI  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 197/2021/HNGĐ-ST  
Ngày: 04 / 6 / 2021  
“V/v tranh chấp hôn nhân và gia  
đình ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Thái Chí Bình.
- *Các Hội thẩm nhân dân:*
  1. Ông Tô Ngọc Liêm;
  2. Ông Nguyễn Văn Hồng.

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Tấn Kiệt, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Phước Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 185/2021/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2021 về việc “tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 247/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 213/2021/QĐST-DS ngày 14 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:*** Bà Mai Thanh X, sinh năm 1974; địa chỉ: số A, tổ A, ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang; có mặt.

***Bị đơn:*** Ông Hà Thanh T, sinh năm 1982; địa chỉ: số B, tổ B, ấp B, xã H, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- *Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Mai Thanh X trình bày, qua tìm hiểu, bà X và ông Hà Thanh T kết hôn vào năm 1997, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh An Giang, vào ngày 24/9/2014. Trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh 02 con chung tên Hà Thị K, sinh ngày 24/4/1998 và Hà Thị N, sinh ngày*

24/4/1998. Hiện tại, 02 con chung đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân. Tài sản chung, nợ chung không có.

Sau thời gian 17 năm chung sống, bà X, ông T không tôn trọng nhau, thường cãi vã. Vợ chồng không còn sống chung từ cuối năm 2014 cho đến nay.

Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà X yêu cầu được ly hôn với ông T; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết việc nuôi dưỡng các con chung do cháu K, cháu N đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện: Giấy chứng nhận kết hôn số 148/2014, quyền số 01/2014 do Ủy ban nhân dân xã H, huyện C cấp ngày 24/9/2014 (bản chính); bản sao giấy khai sinh của Hà Thị K do Ủy ban nhân dân xã H, huyện C cấp ngày 30/10/2018; bản sao giấy khai sinh của Hà Thị N do Ủy ban nhân dân xã H, huyện C cấp ngày 30/10/2018.

- Bị đơn ông Hà Thanh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Ngoài các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án, bà X không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân, bà X và ông T chung sống, có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa bà X, ông T hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn do không tôn trọng nhau. Vợ chồng không còn sống chung từ cuối năm 2014 cho đến nay.

Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà X yêu cầu ly hôn với ông T. Ông T không có ý kiến phản hồi. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà X đối với ông T theo Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về con chung, do các cháu K, Ngân đã thành niên nên đề nghị không đề cập giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung, đề nghị không đề cập giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà X đối với ông T.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng:

Bà Mai Thanh X khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Hà Thanh T. Đồng thời, ông T cư trú trên địa bàn huyện C. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Hà Thanh T đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Bà X và ông T tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa bà X và ông T là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Bà X xác định, vợ chồng chung sống được khoảng 17 năm thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã do không tôn trọng nhau và bà X, ông T không còn sống chung từ cuối năm 2014 cho đến nay.

Xét thấy, xuất phát từ mâu thuẫn trong thời gian chung sống, bà X và ông T thường xuyên cãi vã và không còn sống chung từ cuối năm 2014. Vợ chồng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Bên cạnh đó, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án cho ông T nhưng ông T không có ý kiến phản đối yêu cầu ly hôn của bà X. Cho nên, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà X, ông T là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà X đối với ông T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung:

Bà X xác định trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh 02 con chung tên Hà Thị K, sinh ngày 24/4/1998 và Hà Thị N, sinh ngày 24/4/1998.

Do các cháu K, Ngân đã thành niên, có khả năng lao động, nuôi sống bản thân và bà X không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà X xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà X phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ông T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thanh X.

1. Về hôn nhân: Bà Mai Thanh X được ly hôn với ông Hà Thanh T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 148/2014, ngày 24/9/2014 do Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh An Giang cấp cho bà Mai Thanh X và ông Hà Thanh T không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Do các con chung tên Hà Thị K, sinh ngày 24/4/1998 và Hà Thị N, sinh ngày 24/4/1998, đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không đề cập giải quyết.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Mai Thanh X phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2019/0006161 do Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 09 tháng 3 năm 2021; bà Mai Thanh X đã nộp đủ án phí.

Ông Hà Thanh T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Mai Thanh X có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông Hà Thanh T được tính là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,*

*7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Chợ Mới (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện C (1);
- UBND xã H, huyện C,  
tỉnh An Giang (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Thái Chí Bình**